Mạng xã hội bằng tiếng Ý

166 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Messaggio vocale** A2 /mes'saddʒo vo'kale/ il · số nhiều i messaggi vocali	Tin nhắn thoại	B1–B2
2	**Reazione** B1 /reat'tsjone/ la · số nhiều le reazioni	Sự phản ứng lại	B1–B2
3	**Condividere un contenuto** B1 /kondi'videre un konte'nuto/	Chia sẻ nội dung	B1–B2
4	**Amico virtuale** B1 /a'miko virtu'ale/ l' · số nhiều gli amici virtuali	Bạn ảo	B1–B2
5	**Rifiutare una richiesta** B1 /rifju'tare 'una ri'kjɛsta/	Từ chối yêu cầu	B1–B2
6	**Videochiamata di gruppo** B1 /ˌvideokja'mata di 'gruppo/ la · số nhiều le videochiamate di gruppo	Cuộc gọi video nhóm	B1–B2
7	**Influencer** B1 /'influenser/ l' · số nhiều gli influencer / le influencer	Người có ảnh hưởng	B1–B2
8	**Opinione personale** A2 /opi'njone perso'nale/ l' · số nhiều le opinioni personali	Ý kiến cá nhân	B1–B2
9	**Chat** A2 /'tʃat/ la · số nhiều le chat	chat trực tuyến	A1–A2
10	**Diretta** B1 /di'rɛtta/ la · số nhiều le dirette	Phát trực tiếp	B1–B2
11	**Cyberbullismo** B2 /saiberbul'lizmo/ il	Bắt nạt trên mạng	C1
12	**Navigazione consapevole** B2 /navigat'tsjone konsa'pevole/ la	Duyệt web có ý thức	C1
13	**Visibilità del contenuto** B2 /vizibili'ta del konte'nuto/ la	Khả năng hiển thị nội dung	C1
14	**Networking digitale** B2 /'nɛtworkiŋg didʒi'tale/ il	Mạng lưới kỹ thuật số	C1
15	**Raccontare la propria giornata** A2 /rakkon'tare la 'prɔprja dʒor'nata/	Kể về ngày của bạn	A1–A2
16	**Inviare un messaggio** A2 /invi'are un mes'saddʒo/	Gửi tin nhắn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**Recensione online** B1 /retʃen'sjone on'lain/ la · số nhiều le recensioni online	Đánh giá trực tuyến	B1–B2
18	**Social network** A2 /ˌsɔtʃal 'nɛtwork/ il · số nhiều i social network	Mạng xã hội	A1–A2
19	**Condividere** A2 /kondi'videre/ ha condiviso · bất quy tắc	Chia sẻ	A1–A2
20	**Rispondere a un messaggio** A1 /ri'spondere a un mes'saddʒo/	Trả lời tin nhắn	A1–A2
21	**Crescita organica** C1 /'kreʃʃita or'ganika/ la	Tăng trưởng hữu cơ	C1
22	**Tasso di coinvolgimento** B2 /'tasso di koinvoldʒi'mento/ il · số nhiều i tassi di coinvolgimento	Tỷ lệ tương tác	C1
23	**Visibilità organica** C1 /vizibili'ta or'ganika/ la	Khả năng hiển thị hữu cơ	C1
24	**Accedere** B1 /at'tʃɛdere/ è acceduto	Đăng nhập	B1–B2
25	**Bloccare un utente** B1 /blok'kare un u'tɛnte/	Chặn người dùng	B1–B2
26	**Dipendenza da social** B2 /dipen'dɛntsa da s'sɔtʃal/ la · số nhiều le dipendenze da social	Nghiện mạng xã hội	B1–B2
27	**Condividere la posizione** B1 /kondi'videre la pozit'tsjone/	Chia sẻ vị trí	B1–B2
28	**Partecipare a un gruppo** A2 /partetʃi'pare a un 'gruppo/	Tham gia một nhóm	B1–B2
29	**Entrare in una community** B1 /en'trare in 'una kom'mjuniti/	Tham gia một cộng đồng	B1–B2
30	**Link** A2 /link/ il · số nhiều i link	đường link	A1–A2
31	**Password** A1 /'password/ la · số nhiều le password	Mật khẩu	A1–A2
32	**Follower** B1 /'fɔllower/ il/la · số nhiều i follower / le follower	Người theo dõi	B1–B2
33	**Collegamento** A2 /kollega'mento/ il · số nhiều i collegamenti	Liên kết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**Nome utente** A2 /'nome u'tɛnte/ il · số nhiều i nomi utente	Tên người dùng	B1–B2
35	**Commentare** A2 /kommen'tare/ ha commentato	Bình luận	A1–A2
36	**Profilo** B1 /pro'filo/ il · số nhiều i profili	Trang cá nhân	A1–A2
37	**Registrarsi** A2 /redʒis'trarsi/ è registrato	Đăng ký	A1–A2
38	**Pubblicare** B1 /pubbli'kare/ ha pubblicato	Đăng bài	A1–A2
39	**Storia** A1 /'stɔrja/ la · số nhiều le storie	Câu chuyện	A1–A2
40	**Notifiche** B1 /no'tifike/ la · số nhiều le notifiche	Các thông báo	A1–A2
41	**Seguire pagine di interesse** B1 /se'gwire 'padʒine di inte'rɛsse/	Theo dõi các trang quan tâm	B1–B2
42	**Emoji** A2 /e'mɔdʒi/ l' · số nhiều gli emoji	Biểu tượng emoji	A1–A2
43	**Sticker** B1 /'stiker/ lo · số nhiều gli sticker	Nhãn dán	A1–A2
44	**Post** A2 /'pɔst/ il · số nhiều i post	Bài đăng	A1–A2
45	**Utente** B1 /u'tɛnte/ l' · số nhiều gli utenti / le utenti	Người dùng	A1–A2
46	**Account personale** A2 /ak'kaunt perso'nale/ l' · số nhiều gli account personali	Tài khoản cá nhân	A1–A2
47	**Foto del profilo** A2 /'fɔto del pro'filo/ la · số nhiều le foto del profilo	Ảnh đại diện	A1–A2
48	**Bio** B1 /'bio/ la · số nhiều le bio	Bio	A1–A2
49	**Scrivere un post** A2 /'skrivere un pɔst/	Viết một bài đăng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	**Mettere mi piace** A2 /'mettere mi 'pjatʃe/	Bấm thích	A1–A2
51	**Seguire un utente** B1 /se'gwire un u'tɛnte/	Theo dõi người dùng	A1–A2
52	**Calendario editoriale** C1 /kalen'darjo editor'jale/ il · số nhiều i calendari editoriali	Lịch biên tập	C1
53	**Copertura totale** B2 /koper'tura to'tale/ la · số nhiều le coperture totali	Phạm vi tiếp cận toàn bộ	C1
54	**Rete sociale** B1 /'rete so'tʃale/ la · số nhiều le reti sociali	Mạng xã hội	B1–B2
55	**Comunità online** B1 /komuni'ta on'lain/ la · số nhiều le comunità online	Cộng đồng trực tuyến	B1–B2
56	**Messaggio privato** A2 /mes'saddʒo pri'vato/ il · số nhiều i messaggi privati	Tin nhắn riêng tư	A1–A2
57	**Like** A2 /laik/ il · số nhiều i like	Lượt thích	A1–A2
58	**Tag** B1 /'tɛg/ il · số nhiều i tag	Thẻ	A1–A2
59	**Argomento del giorno** B1 /argo'mento del 'dʒorno/ l' · số nhiều gli argomenti del giorno	Chủ đề trong ngày	B1–B2
60	**Creatore di contenuti** B2 /krea'tore di konte'nuti/ il · số nhiều i creatori di contenuti	Người tạo nội dung	B1–B2
61	**Trasmissione in diretta** B1 /trazmis'sjone in di'rɛtta/ la · số nhiều le trasmissioni in diretta	Phát sóng trực tiếp	B1–B2
62	**Testimonianze** B2 /testimo'njantse/ la · số nhiều le testimonianze	Lời chứng thực	B1–B2
63	**Raccomandazioni** B1 /rakkomandat'tsjoni/ la · số nhiều le raccomandazioni	Khuyến nghị	B1–B2
64	**Essere social in modo positivo** B1 /'ɛssere 'sɔʃal in 'modo pozi'tivo/	Dùng mạng xã hội một cách tích cực	B1–B2
65	**Piattaforma sociale** B2 /pjatta'forma so'tʃale/ la · số nhiều le piattaforme sociali	Nền tảng xã hội	B1–B2
66	**Inserire un commento** A2 /inse'rire un kom'mɛnto/	Chèn bình luận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
67	**Menzionare** B2 /mentsjo'nare/ ha menzionato	Đề cập đến	B1–B2
68	**Disattivare le notifiche** B1 /dizatti'vare le no'tifike/	Tắt thông báo	B1–B2
69	**Contenuto virale** B2 /konte'nuto vi'rale/ il · số nhiều i contenuti virali	Nội dung lan truyền	B1–B2
70	**Interazione** B2 /interat'tsjone/ l' · số nhiều le interazioni	Sự tương tác qua lại	B1–B2
71	**Coinvolgimento** B2 /koinvoldʒi'mento/ il · số nhiều i coinvolgimenti	Sự tham gia	B1–B2
72	**Avere follower** B1 /a'vere 'fɔllower/	Có người theo dõi	A1–A2
73	**Numero di follower** B1 /'numero di 'fɔllower/ il · số nhiều i numeri di follower	Số lượng người theo dõi	A1–A2
74	**Rimuovere dagli amici** B1 /ri'mwɔvere daʎʎi a'mitʃi/	Xóa khỏi bạn bè	A1–A2
75	**Ricevere una notifica** B1 /ri'tʃevere 'una no'tifika/	Nhận thông báo	A1–A2
76	**Attivare le notifiche** B1 /atti'vare le no'tifike/	Bật thông báo	A1–A2
77	**Gruppo di chat** A2 /'gruppo di 'tʃat/ il · số nhiều i gruppi di chat	Nhóm trò chuyện	A1–A2
78	**Gif** B1 /'dʒif/ la · số nhiều le gif	Ảnh động	A1–A2
79	**Messaggi di benvenuto** A2 /mes'saddʒi di benve'nuto/ il · số nhiều i messaggi di benvenuto	Tin nhắn chào mừng	A1–A2
80	**Richiesta di amicizia** A2 /ri'kjɛsta di ami'tʃittsja/ la · số nhiều le richieste di amicizia	Yêu cầu kết bạn	A1–A2
81	**Accettare una richiesta** A2 /attʃet'tare 'una ri'kjɛsta/	Chấp nhận yêu cầu	A1–A2
82	**Taggare qualcuno** B1 /tag'gare kwal'kuno/	Gắn thẻ ai đó	A1–A2
83	**Essere taggato** B1 /'ɛssere tag'gato/	Được gắn thẻ	A1–A2
84	**Scrivere un pensiero** A2 /'skrivere un pen'sjɛro/	Viết một suy nghĩ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
85	**Pubblicare una foto** A2 /pubbli'kare 'una 'fɔto/	Đăng ảnh	A1–A2
86	**Pubblicare un video** A2 /pubbli'kare un 'video/	Đăng video	A1–A2
87	**Profilo pubblico** B1 /pro'filo 'pubbliko/ il · số nhiều i profili pubblici	Hồ sơ công khai	A1–A2
88	**Profilo privato** B1 /pro'filo pri'vato/ il · số nhiều i profili privati	Hồ sơ riêng tư	A1–A2
89	**Aumentare la visibilità** B2 /aumen'tare la vizibili'ta/	Tăng khả năng hiển thị	B1–B2
90	**Pubblico target** B2 /'pubbliko 'target/ il · số nhiều i pubblici target	Đối tượng mục tiêu	B1–B2
91	**Pubblicità online** B1 /pubblitʃi'ta on'lain/ la	Quảng cáo trực tuyến	B1–B2
92	**Campagna pubblicitaria** B1 /kam'paɲɲa pubblitʃi'tarja/ la · số nhiều le campagne pubblicitarie	Chiến dịch quảng cáo	B1–B2
93	**Contenuto promozionale** B2 /konte'nuto promottsjo'nale/ il · số nhiều i contenuti promozionali	Nội dung quảng cáo	B1–B2
94	**Prodotto consigliato** B1 /pro'dotto konsiʌ'ʌato/ il · số nhiều i prodotti consigliati	Sản phẩm được đề xuất	B1–B2
95	**Condivisione di esperienze** B2 /kondivi'zjone di espe'rjɛntse/ la · số nhiều le condivisioni di esperienze	Chia sẻ kinh nghiệm	B1–B2
96	**Feed** B1 /'fid/ il · số nhiều i feed	Bảng tin	A1–A2
97	**Salvare un contenuto** B1 /sal'vare un konte'nuto/	Lưu nội dung	A1–A2
98	**Home** A2 /'om/ la · số nhiều le home	Bảng tin chính	A1–A2
99	**Profilo falso** B1 /pro'filo 'falso/ il · số nhiều i profili falsi	Hồ sơ giả mạo	A1–A2
100	**Notizie false** B1 /no'tittsje 'false/ la · số nhiều le notizie false	Tin giả	A1–A2
101	**Eliminare l'account** A2 /elimi'nare lak'kaunt/	Xóa tài khoản	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
102	**Controllare chi può vedere** B1 /kontrol'lare ki p'pwɔ vve'dere/	Kiểm soát những ai có thể xem	A1–A2
103	**Creare un evento** B1 /kre'are un e'vɛnto/	Tạo sự kiện	A1–A2
104	**Interazione costante** B2 /interat'tsjone ko'stante/ l' · số nhiều le interazioni costanti	Tương tác liên tục	B1–B2
105	**Creare una community** B2 /kre'are 'una kom'mjuniti/	Tạo cộng đồng	B1–B2
106	**Comportamento inappropriato** B2 /komporta'mento inappro'prjato/ il · số nhiều i comportamenti inappropriati	Hành vi không phù hợp	B1–B2
107	**Odio online** B2 /'ɔdjo on'lain/ l'	Sự thù hận trực tuyến	B1–B2
108	**Verificare le fonti** B2 /verifi'kare le 'fonti/	Kiểm tra các nguồn	B1–B2
109	**Usare un linguaggio rispettoso** B1 /u'zare un liŋ'gwaddʒo rispet'toso/	Sử dụng ngôn ngữ tôn trọng	B1–B2
110	**Tempo trascorso online** B1 /'tɛmpo tras'korso on'lain/ il	Thời gian trực tuyến	B1–B2
111	**Trend** B2 /'trɛnd/ il · số nhiều i trend	xu hướng	B1–B2
112	**Collaborazione** B1 /kollaborat'tsjone/ la · số nhiều le collaborazioni	Sự cộng tác trong công việc	B1–B2
113	**Reputazione digitale** B2 /reputat'tsjone didʒi'tale/ la · số nhiều le reputazioni digitali	Danh tiếng kỹ thuật số	B1–B2
114	**Partnership** B2 /'partnerʃip/ la · số nhiều le partnership	Quan hệ đối tác	B1–B2
115	**Trasparenza** B2 /traspa'rɛntsa/ la	Tính minh bạch	B1–B2
116	**Uso responsabile dei social** B1 /'uzo respon'sabile dei 'sɔtʃal/ l'	Sử dụng mạng xã hội một cách có trách nhiệm	B1–B2
117	**Pausa digitale** B2 /'pauza didʒi'tale/ la · số nhiều le pause digitali	Nghỉ giải lao kỹ thuật số	B1–B2
118	**Limitare gli accessi** B2 /limi'tare ʎi at'tʃɛssi/	Hạn chế truy cập	B1–B2
119	**Promuovere un'iniziativa** B2 /pro'mwɔvere uninittsja'tiva/	Thúc đẩy một sáng kiến	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
120	**Leggere contenuti informativi** B1 /'lɛddʒere konte'nuti informa'tivi/	Đọc nội dung thông tin	B1–B2
121	**Rispetto delle regole** A2 /ri'spɛtto delle 'rɛgole/ il	Tôn trọng các quy tắc	B1–B2
122	**Educazione digitale** B2 /edukat'tsjone didʒi'tale/ l'	Giáo dục số	B1–B2
123	**Discussioni tematiche** B2 /diskus'sjoni te'matike/ la · số nhiều le discussioni tematiche	Các cuộc thảo luận theo chủ đề	B1–B2
124	**Dibattiti** B2 /di'battiti/ il · số nhiều i dibattiti	Các cuộc tranh luận	B1–B2
125	**Commenti costruttivi** B2 /kom'mɛnti kostrut'tivi/ il · số nhiều i commenti costruttivi	Bình luận mang tính xây dựng	B1–B2
126	**Creare una rete professionale** B2 /kre'are 'una 'rete professjo'nale/	Xây dựng mạng lưới chuyên nghiệp	B1–B2
127	**Presenza online** B1 /pre'zɛntsa on'lain/ la · số nhiều le presenze online	Sự hiện diện trực tuyến	B1–B2
128	**Disinformazione** B2 /dizinformat'tsjone/ la	Thông tin sai lệch	B1–B2
129	**Presentazione personale** A2 /prezentat'tsjone perso'nale/ la · số nhiều le presentazioni personali	Giới thiệu bản thân	B1–B2
130	**Impatto della comunicazione** C1 /im'patto della komunikat'tsjone/ l' · số nhiều gli impatti della comunicazione	Tác động của giao tiếp	B1–B2
131	**Immagine pubblica** B2 /im'madʒine 'pubblika/ l' · số nhiều le immagini pubbliche	Hình ảnh trước công chúng	B1–B2
132	**Dialogo aperto** B2 /'djalogo a'pɛrto/ il · số nhiều i dialoghi aperti	Đối thoại mở	B1–B2
133	**Fiducia degli utenti** B2 /fi'dutʃa deʎʎi u'tɛnti/ la	Niềm tin của người dùng	B1–B2
134	**Relazione digitale** B2 /relat'tsjone didʒi'tale/ la · số nhiều le relazioni digitali	Mối quan hệ số	B1–B2
135	**Empatia online** B2 /empa'tia on'lajn/ l'	Sự đồng cảm trực tuyến	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
136	**Uso consapevole della parola** B2 /'uzo konsa'pevole 'della pa'rɔla/ l'	Sử dụng từ một cách có ý thức	B1–B2
137	**Geolocalizzazione** B2 /dʒeolokaliddzat'tsjone/ la · số nhiều le geolocalizzazioni	Định vị địa lý	B1–B2
138	**Algoritmo della piattaforma** B2 /algo'ritmo 'della pjatta'forma/ l' · số nhiều gli algoritmi della piattaforma	Thuật toán nền tảng	B1–B2
139	**Scoprire nuovi utenti** B1 /sko'prire 'nwɔvi u'tɛnti/	Khám phá người dùng mới	B1–B2
140	**Segnalare un contenuto** B1 /seɲɲa'lare un konte'nuto/	Báo cáo nội dung	B1–B2
141	**Profilo aggiornato** B1 /pro'filo addʒor'nato/ il · số nhiều i profili aggiornati	Hồ sơ đã được cập nhật	B1–B2
142	**Immagine di copertina** B1 /im'madʒine di koper'tina/ l' · số nhiều le immagini di copertina	Ảnh bìa	B1–B2
143	**Aggiornare lo stato** B1 /addʒor'nare lo 'stato/	Cập nhật trạng thái	B1–B2
144	**Contenuto temporaneo** B2 /konte'nuto tempo'raneo/ il · số nhiều i contenuti temporanei	Nội dung tạm thời	B1–B2
145	**Inserire un hashtag** B1 /inse'rire un 'ɛʃtɛg/	Chèn hashtag	B1–B2
146	**Audiochiamata** B1 /ˌaudjokja'mata/ l' · số nhiều le audiochiamate	Cuộc gọi thoại	B1–B2
147	**Annuncio sponsorizzato** B2 /an'nuntʃo sponsorid'dzato/ l' · số nhiều gli annunci sponsorizzati	Quảng cáo được tài trợ	B1–B2
148	**Strategia di contenuti** B2 /strate'dʒia di konte'nuti/ la · số nhiều le strategie di contenuti	Chiến lược nội dung	B1–B2
149	**Archivio delle storie** B1 /ar'kivjo delle 'stɔrje/ l' · số nhiều gli archivi delle storie	Lưu trữ câu chuyện	B1–B2
150	**Bacheca** B1 /ba'kɛka/ la · số nhiều le bacheche	Bảng	B1–B2
151	**Esplora contenuti** B1 /e'splɔra konte'nuti/	Khám phá nội dung	B1–B2
152	**Moderazione dei commenti** B2 /moderat'tsjone dei kom'mɛnti/ la	Kiểm duyệt bình luận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
153	**Disattivare temporaneamente l'account** B2 /dizatti'vare tempo‚ranea'mente lak'kaunt/	Tạm thời vô hiệu hóa tài khoản	B1–B2
154	**Impostazioni di privacy** B1 /impostat'tsjoni di 'prajvasi/ l' · số nhiều le impostazioni di privacy	Cài đặt quyền riêng tư	B1–B2
155	**Limitare i commenti** B1 /limi'tare i kom'mɛnti/	Giới hạn bình luận	B1–B2
156	**Approvare i tag** B1 /appro'vare i 'tɛg/	Phê duyệt thẻ	B1–B2
157	**Attivare la verifica in due passaggi** B2 /atti'vare la ve'rifika in 'due pas'saddʒi/	Bật xác minh hai bước	B1–B2
158	**Mettere in evidenza un post** B1 /'mettere in evi'dɛntsa un pɔst/	Làm nổi bật một bài đăng	B1–B2
159	**Pinnare un messaggio** B2 /pin'nare un mes'saddʒo/	Ghim tin nhắn	B1–B2
160	**Invito tramite link** B1 /in'vito 'tramite 'link/ l' · số nhiều gli inviti tramite link	Lời mời qua liên kết	B1–B2
161	**Risposte automatiche** B1 /ri'sposte auto'matike/ la · số nhiều le risposte automatiche	Tin nhắn trả lời tự động	B1–B2
162	**Strumenti per la gestione dei social** B2 /stru'menti per la dʒes'tjone dei 'sɔtʃal/ lo · số nhiều gli strumenti per la gestione dei social	Công cụ quản lý phương tiện truyền thông xã hội	B1–B2
163	**Pianificazione dei post** B2 /pjanifikat'tsjone dei 'pɔst/ la	Lên lịch bài đăng	B1–B2
164	**Statistiche del profilo** B1 /sta'tistike del pro'filo/ la · số nhiều le statistiche del profilo	Thống kê hồ sơ	B1–B2
165	**Numero di condivisioni** B1 /'numero di kondivi'zjoni/ il · số nhiều i numeri di condivisioni	Số lượt chia sẻ	B1–B2
166	**Interazioni per post** B2 /interat'tsjoni per 'pɔst/ l' · số nhiều le interazioni per post	Tương tác trên mỗi bài đăng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/190-mang-xa-hoi
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639